

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC CHIM Ở VIỆT NAM

NGUYỄN CỬ

Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Viện KHCN Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

Do điều kiện địa hình, khí hậu, Việt Nam có khu hệ chim phong phú và đa dạng, chiếm trên 9,0% thành phần loài chim thế giới. Với tỷ lệ các loài chim đặc hữu vượt trội so với các nước trên bán đảo Đông Dương và Thái Lan, Việt Nam được coi là quê hương của các loài chim Trĩ ở Đông Dương, có đến 3 vùng chim đặc hữu/EBA (Bibby *et al.*, 1992), và 63 vùng chim quan trọng/IBA (Tordoff *et al.*, 2002).

Nhiều loài chim của Việt Nam có giá trị bảo tồn cao, được quốc tế hết sức quan tâm, và ghi vào Sách Đỏ của thế giới, cũng như Công ước CITES. Nhiều loài chim nước và chim nước di cư có tầm quan trọng quốc tế, có số lượng đáng kể, nhất là tại Khu Ramsar – Vườn Quốc gia Xuân Thủy và vùng đồng bằng sông Cửu Long, Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau và Tam Nông vùng đồng bằng sông Cửu Long, Vườn Quốc gia Yok Đôn ở Tây Nguyên.

Hệ thống rừng đặc dụng được Nhà nước đầu tư xây dựng từ thập kỷ 60, hiện có tổng diện tích trên 2 triệu hecta. Hệ thống rừng đặc dụng bao gồm hầu hết những hệ sinh thái điển hình của cả nước, các cảnh quan thiên nhiên, cùng với vùng cư trú của các loài hoang dã, trong đó có chim đang được bảo vệ. Hệ thống vườn chim phân bố khắp các vùng trong cả nước làm tăng thêm khả năng bảo vệ chim.

Với sự lớn mạnh của đội ngũ cán bộ nghiên cứu, cùng với sự hợp tác và trợ giúp của các tổ chức quốc tế, trong đó có Tổ chức BirdLife Quốc tế ở Việt Nam, khu hệ chim Việt Nam đã được điều tra nghiên cứu và thu được nhiều kết quả khích lệ.

KẾT QUẢ

Khu hệ chim Việt Nam trong nhiều năm trước đây chủ yếu được các chuyên gia nước ngoài nghiên cứu. Đến năm 1975, lần đầu tiên đã có sách Chim Việt Nam do GS. Võ Quý, nguyên Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES) biên soạn và xuất bản (Chim Việt Nam, Hình thái và phân loại, Tập I). Tiếp đến năm 1981, tập 2 của

công trình này cũng được ra đời. Trong cả hai lần xuất bản, tác giả đã mô tả 1.009 loài và phân loài chim được ghi nhận ở Việt Nam.

Năm 1983, GS. Võ Quý tiếp tục cho xuất bản Danh lục Chim Việt Nam gồm 773 loài, thuộc 20 bộ, 68 họ và 313 giống.

Từ cuối thập niên 90, khu hệ chim Việt Nam ngày càng được điều tra và nghiên cứu nhiều hơn, nhất là ở các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên. Một trong các kết quả đó là việc tổng hợp và biên soạn “Danh lục Chim Việt Nam” được xuất bản năm 1995, có 828 loài, cùng với các đặc điểm về tính chất cư trú, vùng phân bố và độ phong phú của mỗi loài (Võ Quý và Nguyễn Cử, 1995). Đến năm 2000, Tổ chức BirdLife Quốc tế ở Việt Nam đã cho xuất bản sách “Chim Việt Nam” (Nguyễn Cử và các cộng sự, 2000), trong đó có một số loài mới được bổ sung cùng với 500 hình vẽ màu giúp cho nhiều người dễ dàng nhận biết các loài chim trong tự nhiên.

Các kết quả của quá trình điều tra nghiên cứu chim cũng chính là kết quả của quá trình hợp tác quốc tế trong nhiều năm qua. Nhờ vậy đến nay danh lục chim Việt Nam đã có thể đạt đến con số 874 loài, trong đó có 6 loài mới cho khoa học đã được mô tả và công bố:

Tên chim	Vùng phân bố
- Khướu vằn đầu đen (<i>Garrulax sodangorum</i>)	- Rừng Ngọc Linh, tỉnh Kon Tum
- Khướu Ngọc Linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>)	- Rừng Ngọc Linh, tỉnh Kon Tum
- Khướu Kon Ka Kinh (<i>Garrulax konkakinensis</i>)	- Rừng Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai
- Chích đá vôi (<i>Phylloscopus calciatilis</i>)	- VQG Phong Nha- Kẻ Bàng, Quảng Bình và Hin Namno ở Lào
- Khướu ngực hung (<i>Garrulax annamensis</i>)	- Rừng Nam Trung Bộ Việt Nam
- Gà lôi lam Hà Tĩnh (<i>Lophura hatinhensis</i>)	- Rừng Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh

Một số phân loài chim mới cho khoa học cũng được phát hiện vào cuối thập niên 90, như: *Nectarinia jugularis tamdaoensis*; *Alcippe chrysotis robsoni*; *Aethopiga christinae sokolovi*; *Alcippe castaneiceps stepanyani*; *Garrulax milleti sweeti*; *Alcippe dubia cui*; *Pomatorhinus ferruginosus dickinsoni*; *Heterophasia annectans roundi*; *Cutia nipalensis hoae*; *Heterophasia melanoleuca kingi*; *Minla strigula traii*; *Yuhina gularis uthaii*; *Alcippe ruficapilla bidouzensis* và *Paradoxornis nipalensis kamoli*.

Như vậy, cho đến nay nếu so sánh với Danh lục chim Việt Nam xuất bản trước đây (Võ Quý và Nguyễn Cử, 1995), thì số lượng các loài mới được bổ sung thêm là 46, trong đó thuộc bộ Sẻ (Passeriformes) có: 24 loài, các bộ còn lại ngoài bộ Sẻ (Non-Passeriformes) là 17 loài.

Số loài chim có vùng phân bố hẹp hay loài đặc hữu của Việt Nam cho đến nay đã xác định được là 13 loài, bao gồm:

Tên chim	Phân bố
- Gà so cổ hung (<i>Arborophila davidi</i>)	- Nam Bộ
- Gà so Trung Bộ (<i>A. merlini</i> *)	- Trung Bộ
- Gà lôi lam mào trắng (<i>Lophura edwardsi</i>)	- Bắc Trung Bộ
- Gà lôi lam đuôi trắng (<i>L. hatinhensis</i>)	- Bắc Trung Bộ
- Khướu đầu đen (<i>Garrulax milleti</i>)	- Nam Trung Bộ
- Khướu đầu đen má xám (<i>G. yersini</i>)	- Nam Trung Bộ
- Khướu Ngọc Linh (<i>G. ngoclinhenensis</i>)	- Rừng Ngọc Linh
- Khướu Kon Ka Kinh (<i>G. konkakinensis</i>)	- VQG Kon ka kinh
- Khướu ngực hung (<i>G. annamensis</i>)	- Nam Trung Bộ
- Khướu vằn đầu đen (<i>Actinodura sodangorum</i>)	- Rừng Ngọc Linh
- Sẻ thông họng vàng (<i>Carduelis monguilloti</i>)	- Nam Trung Bộ
- Mì núi Bà (<i>Crocias langbianis</i>)	- Nam Trung Bộ
- Chích chạch má xám (<i>Macronus kelleyi</i>)	- Cả nước

Chú thích: (*) – Về phân loại học còn có các quan điểm chưa thống nhất

Ngoài ra, ở Việt Nam còn tìm thấy các loài đặc hữu rộng, bao gồm: Chích đá vôi (*Phylloscopus calciatilis*); Đuôi cụt bụng vằn (*Pitta elliotii*); Trĩ sao (*Rheinartia ocellata*); Khướu mỏ dài (*Jabouilleia danjoui*); Gà tiền mặt đỏ (*Polyplectron germaini*) và nhiều loài khác.

Tổng số loài chim đặc hữu rộng (Đông Dương và khu vực) được tìm thấy ở Việt Nam đến nay có thể đạt con số 30 loài (Nguyễn Cử, 1995).

Nhiều loài đặc hữu của Việt Nam cùng với nhiều loài khác bị đe dọa ở mức độ cao, được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, Sách Đỏ châu Á và thế giới, tương chừng như chúng đã hoàn toàn bị tuyệt chủng, nhưng sau hàng chục năm nỗ lực cũng đã dần dần tìm thấy lại được, như:

Gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*); Ngan cánh trắng (*Cairina scutulata*); Gà so cổ hung (*Arborophila davidi*); Niệc cổ hung (*Aceros nipalensis*); Quắm cánh xanh (*Pseudibis davisoni*); Vạc hoa (*Gorshachius magnificus*); Quắm lớn (*Thaumatibis gigantea*); Mi núi Bà (*Crocias langbianus*); Cò Á châu (*Ephippiorhynchus asiatica*) và một số loài khác.

Nếu chỉ tính đến năm 1995, thì số loài và phân loài chim đặc hữu của Việt Nam đã phát hiện được là 100 (Nguyễn Cử, 1995).

Các kết quả điều tra nghiên cứu trong những năm gần đây cũng đã bổ sung mở rộng vùng phân bố trong nước của nhiều loài so với số liệu đã công bố trước đây của Võ Quý và Nguyễn Cử (1995).

Hiện nay có nhiều loài tuy chúng ta đã phát hiện trở lại, nhưng vẫn còn phải tiếp tục quan tâm điều tra nghiên cứu thêm về khu phân bố và số lượng cũng như các biện pháp bảo vệ, đó là các loài:

- | | |
|---|--|
| - Cò thìa (<i>Platalea minor</i>) | - Mi núi Bà (<i>Crocias langbianis</i>) |
| - Hạc đen (<i>Ciconia nigra</i>) | - Gà so cổ hung (<i>Arborophyla davidi</i>) |
| - Cò trắng Trung Quốc (<i>Egretta eulophotes</i>) | - Khướu đá mun (<i>Stachys herberti</i>) |
| - Vạc hoa (<i>Gorsachius magnificus</i>) | - Chân bơi (<i>Heliopair personata</i>) |
| - Gà lôi lam mào trắng (<i>Lophura edwardsi</i>). | - Ô tác (<i>Houbaopsis bengalensis</i>) |
| - Bồ câu Nicoba (<i>Caloenas nicobarica</i>). | - Quắm cánh xanh (<i>Pseudibis davisoni</i>) |
| - Cò Á châu (<i>Ephippiorhynchus asiatica</i>) | - Quắm lớn (<i>Thaumatibis gigantia</i>) |
| - Sếu đầu đỏ (<i>Grus antigone</i>) | - Vịt cánh trắng (<i>Anas strepera</i>) |
| - Ngan cánh trắng (<i>Cairina scutulata</i>) | - Và một số loài khác |

Cần tiếp tục nỗ lực tìm kiếm các loài đã được ghi nhận ở nước ta và có trong các Danh lục Chim Việt Nam cũng như Sách Đỏ Việt Nam nhưng đến nay vẫn chưa tìm thấy lại, như:

- | | |
|---|--|
| - Già đầy lớn (<i>Leptoptilos dubius</i>) | - Trĩ đỏ (<i>Phasianus colchicus</i>) |
| - Diệc xumatra (<i>Ardea sumatrana</i>) | - Sếu xám (<i>Grus nigricollis</i>) |
| - Ngỗng Ấn Độ (<i>Anser indica</i>) | - Nhàn lưng đen (<i>Sterna anaethetus</i>) |

- Vịt khoang (*Tadorna tadorna*)
- Vịt cổ xanh (*Anas platyrhynchos*)
- Vịt mào (*Aythya fulica*)
- Vịt mỏ nhọn (*Mergus squamatus*)
- Đại bàng má trắng (*Hieraaetus fasciatus*)
- Cắt Ấn Độ (*Falco jugger*)
- Gà lôi tía (*Tragopan temminckii*)
- Cao cát đầu trắng (*Berenicornis comatus*).
- Ác là, Bồ các (*Pica pica*)
- Cu xanh seimun (*Treron seimundi*)
- Cu xanh sáo (*Treron sphenura*)
- Cu xanh bụng trắng (*Treron sieboldii*)
- Hù nivicon (*Strix aluco*)
- Hù phương đông (*Strix seloputo*)
- Nước đuôi hồng (*Harpactes wardi*)
- Cao cát đen (*Anthracoceros malayanus*)
- Quạ khoang (*Corvus torquatus*)
- Và một số loài khác.

Bên cạnh một số nhóm loài được quan tâm nghiên cứu nhiều như các loài thuộc họ Trĩ (Phasianidae), Yến (Apodidae), Sếu cổ trụ, Cò thìa, nhóm loài chim nước và chim nước di cư,... hiện nay bước đầu chúng ta đã có một số nghiên cứu về nhóm chim ăn thịt (Raptors/Birds of Prey), đặc biệt là các nghiên cứu về nhóm loài chim ăn thịt di cư (Migratory raptors) ở Việt Nam (Nguyễn Cử, 1998. Các nghiên cứu này giới hạn trong khuôn khổ của Tổ chức Nghiên cứu và Bảo tồn Chim Ăn thịt châu Á (ARRCN).

Bằng việc hợp tác với Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Thụy Điển, từ năm 2002-2003, một nhóm cán bộ của Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật đã bước đầu tham gia nghiên cứu phân tích ADN nhằm hỗ trợ việc định loại bằng hình thái ngoài của một số loài và phân loài chim ở Việt Nam.

Danh lục chim của nhiều khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia trong cả nước đã được bổ sung và xây dựng, làm cơ sở cho công tác quản lý bảo vệ. Các loài chim được coi là một trong các nhóm loài động vật hoang dã quan trọng để tiến hành các dự án điều tra nghiên cứu, đề xuất kế hoạch quản lý bảo vệ và xây dựng khu bảo tồn, như các dự án nghiên cứu các vùng quan trọng phục vụ quy hoạch bảo tồn ở vùng đồng bằng sông Hồng, và ở đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu hiện trạng và phân bố loài Công (*Pavo muticus*) ở tỉnh Đắk Lắk. Khu Bảo tồn Thiên nhiên Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh) được xây dựng năm 1996, ưu tiên bảo tồn loài Gà lôi lam Hà Tĩnh. Vùng rừng Đa Krông (Quảng Trị) và Phong Điền (Thừa Thiên Huế), gần đây được Chính phủ phê duyệt xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên

ngay sau khi phát hiện lại loài Gà lôi lam mào trắng tại đó. Trước đây, chúng ta đã có khu Ramsar Xuân Thủy (bảo vệ các loài chim nước và chim nước di cư), Vườn Quốc gia Tam Nông, Đồng Tháp bảo vệ loài Sếu đầu đỏ. Việt Nam có 3 vùng chim đặc hữu/ EBA trong tổng số hơn 200 vùng chim đặc hữu đã được xác định trên toàn cầu (Bibby *et al.*, 1992). EBAs được coi là các điểm nóng về bảo tồn đa dạng sinh học thế giới. Việt Nam có 63 vùng chim quan trọng/IBA). IBAs là các khu vực quan trọng được xác định nhằm góp phần thúc đẩy công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

Bên cạnh các loài chim đã được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, châu Á và Thế giới cũng như Công ước CITES, ta còn có NĐ 48/2002 của Chính phủ ghi nhận các loài động thực vật trong đó có nhiều loài chim cần được ưu tiên bảo vệ, cấm săn bắt và buôn bán ở các mức độ khác nhau.

THẢO LUẬN

Bên cạnh đội ngũ cán bộ Việt Nam, trong các hoạt động nghiên cứu bảo vệ chim, chúng ta còn được sự hỗ trợ và hợp tác rộng rãi của các tổ chức quốc tế (WWF, IUCN, FFI, v.v.), đặc biệt là BirdLife Quốc tế ở Đông Dương đã sớm đến Việt Nam từ những năm 80 của thế kỷ 20. Thời kỳ này, CRES là cơ quan hợp tác điều tra nghiên cứu chim tại Việt Nam với tổ chức này (CRES/ICBP). Từ đó đến nay, Tổ chức BirdLife Quốc tế ở Việt Nam đã và đang có nhiều hợp tác có kết quả trong công tác điều tra nghiên cứu và bảo vệ chim cùng với nơi cư trú của chúng ở hầu khắp mọi miền của đất nước.

Tập thể cán bộ nghiên cứu chim của nước ta dần dần đã được đào tạo và lớn mạnh, hiện có hai GS.TS. thuộc CRES, là các cán bộ đã có nhiều công đào tạo các thế hệ trẻ. Cùng với đội ngũ giáo sư, các tiến sĩ, thạc sĩ và kỹ sư ở các thế hệ đang hàng ngày nỗ lực hoạt động nghiên cứu và bảo vệ chim, trong số họ nhiều người đang theo học thạc sĩ, tiến sĩ. Tuy nhiên, trong thời gian tới đây chúng tôi nghĩ rằng đội ngũ cán bộ nghiên cứu chim của Việt Nam cũng cần tăng cường hợp tác trong phạm vi quốc gia và quốc tế để tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu của mình, tham gia giáo dục đào tạo đội ngũ và tuyên truyền giáo dục cộng đồng..., đẩy nhanh sự nghiệp bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học ở nước ta lên tầm cao mới.

Du lịch sinh thái, trong đó du lịch quan sát chim, đang dần phát triển ở nước ta và đòi hỏi sự hỗ trợ về chuyên môn. Ngoài hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, hệ thống các vườn chim trong cả nước được củng cố xây dựng sẽ có tác dụng trực tiếp đến các hoạt động về

giáo dục bảo tồn cho các cộng đồng địa phương và đặc biệt là các thế hệ học sinh của các trường phổ thông. Thực tế nhiều năm qua đã cho thấy, du lịch sinh thái, ngoài việc đem lại quyền lợi vật chất và tinh thần, còn góp phần phát hiện nhiều loài chim quý hiếm tại nhiều vùng sinh thái khác nhau trong cả nước cũng như khích lệ người dân tham gia công tác bảo tồn chim và cảnh quan thiên nhiên trên quê hương mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Andy J. Green, 1993. Status and Habitat of the White-winged Duck *Cairina scutulata*. Bird Conservation International (1993) 3: 119-143.
2. Bộ KHCN & MT, 1992, 2000. Sách Đỏ Việt Nam. Phần Động vật. NXB Khoa học và Kỹ thuật. 396 tr.
3. Bibby, C.J., *et al.*, 1992. Putting Biodiversity on the Map: Priority Areas for Global Conservation. ICBP. 90p.
4. Collar, N.J. (Editor – in – chief), A.V. Andreev *et al.*, 2001. Threatened Birds of Asia: The BirdLife International Red Data Book. Part A, B. BirdLife International. UK. Duckworth J.W. *et al.*, 2001. A New Species of Wagtail from the Lower Mekong Basin. Bulletin B.O.C 2001 121 (3): 152-181.
5. Craig Robson, 2000. A Field Guide to the Birds of South-East Asia. New Holland Publishers. U.K.
6. Duckworth J.W. *et al.*, 2001. A New Species of Wagtail from the Lower Mekong Basin. Bulletin B.O.C 2001, 121 (3): 152-181.
7. Le Trong Trai *et al.*, 2003. The Third Interim Biodiversity Report for Yokdon National Park, Vietnam. BirdLife Vietnam/PARC Yokdon. August 2003. 44 p.
8. Frank R. Lambert, Jonathan C.E., and Nguyen Cu, 1994. Surveys for Endemic Pheasants in the Annamese Lowlands of Vietnam, June-July, 1994. IUCN Special Survival Commission. 49 p.
9. Jonathan C.E. *et al.*, 1999. New Species of Barwing *Actinodura* (Passeriformes: Sylviinae: Timaliini) from the Western Highlands of Vietnam. Ibis. Volume 141, 1-10. Number 1. The British Ornithologists' Union.
10. Jonathan E.C. *et al.*, 1995. Rediscovery of the Grey-Crowned Crocias *Crocias langbianis*. Bird Conservation International (1995) 5:525-535.

11. Jonathan C.E. *et al.*, 1999. A New Species of Laughinthrush (Passeriformes: Garrulalacinae) from the Western Highlands of Vietnam. Bulletin of the British Ornithologists' Club: 119: 4-15.
12. Jonathan C.E., *et al.*, 2001. A new Species of Laughinthrush (Passeriformes: Garrulalacinae) from the Central Highlands of Vietnam. Bulletin B.O.C. 2001: 121 (1).
13. Jonathan C.E. *et al.*, 1995. Rediscovery of the Sooty Babbler *Stachyris herberti* in Central Vietnam. Bird Conservation International (1995) 5: 129-135.
14. Jonathan C.E., 2002. Eleven New Sub-species of Babbler (Passeriformes: Timaliinae) from Kon Tum Province, Vietnam. Bull. B.O.C. 2002 122 (2): 109-141.
15. Nguyễn Cử, 1995. Chim đặc hữu và bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam. Tuyển tập các công trình nghiên cứu sinh thái và tài nguyên sinh vật. NXB Khoa học và Kỹ thuật. Tr. 252-263.
16. Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi và Karen Phillipps, 2001, 2005. Chim Việt Nam. NXB Lao Động – Xã Hội.
17. Nguyen Cu, 1998. Present Distribution and Status of Raptors in Vietnam. Asian Raptor Research & Conservation. Proceedings of the First Symposium on Raptors of Asia. Japan, December, 1998. P. 35-43.
18. Per Alstrom, P. Davidson, J.W. Duckworth, Jonathan Eames, Nguyen Cu, Urban Olsson, Craig Robson, and R.J. Timmins, 2005. Description of a New Species of *Phylloscopus* from Vietnam and Laos. (unpublished).
19. Sebastian T. Buckton, Nguyen Cu, Nguyen Duc Tu and Ha Quy Quynh, 1999. The Conservation of Key Wetland Sites in the Mekong Delta. BirdLife International Vietnam Programme. Conservation Report N^o.12. 101 p.
20. Tordoff (editor) (with contributions from Nguyen Cu) *et al.*, 2002. Directory of Important Bird Areas in Vietnam – Key Sites for Conservation. BirdLife International in Indochina and IEBR. Hanoi, November 2002.
21. Võ Quý, 1975, 1981. Chim Việt Nam. Hình thái và phân loại. Tập 1 và 2. NXB Khoa học và Kỹ thuật. 648 & 394 tr.
22. Võ Quý và Nguyễn Cử, 1995, 1999. Danh lục Chim Việt Nam. NXB Nông nghiệp. 132 tr.

BIRD STUDY AND CONSERVATION IN VIETNAM

NGUYEN CU

Institute of Ecology and Biological Resources, VAST

Avifauna of Vietnam is very rich (more than 9% in comparison with species composition of birds of the world). Vietnam is considerate as home of Lophura species in Indochina. Many species, especially endemic and migratory water birds are listed in the Red Data Books.

Within 1975-1981, the first bird books of Vietnam were published by Professor Vo Quy who was the Director of CRES. In his books, total of 1,009 species and sub-species of birds of Vietnam were described. The number of birds of the country has been increasing after that time: there are 773 species in list in 1983 and then in total of 828 species which was published in A Checklist of Birds of Vietnam.

Today the number of birds of Vietnam is 874 species that has been recorded in the whole country, among them included six new species and several new sub-species.

There are 13 endemic species found in Vietnam. However, the number species are still unclear what and where they are. Those birds which were discovered need to futher study.

Thus, in comparison with previous bird list, today a new added species is 46, among them, 24 species belong to Passeriformes, and 17 species added to Non- Passeriformes, that now increasing the number of birds of Vietnam into 874 species.

In several field surveys, birds are used as key group or / indicators for identification of key sites for conservation in Vietnam such as BirdLife/ IEBR project which was carried out in the Mekong Delta (1998), or BirdLife/FIPI project in the Red River Delta (1996) etc. In Vietnam Central Lowland EBA, the Da Krong and Phong Dien nature reserves were established with total areas more than 80,000 ha that aim to Edwards Pheasant preservation.